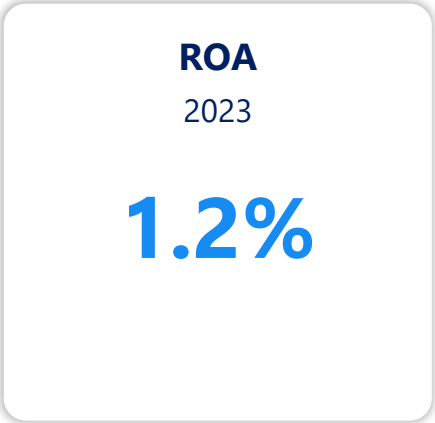
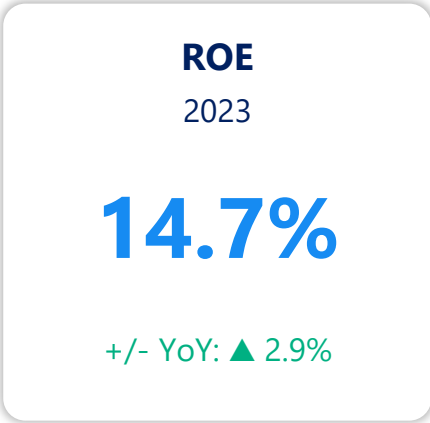
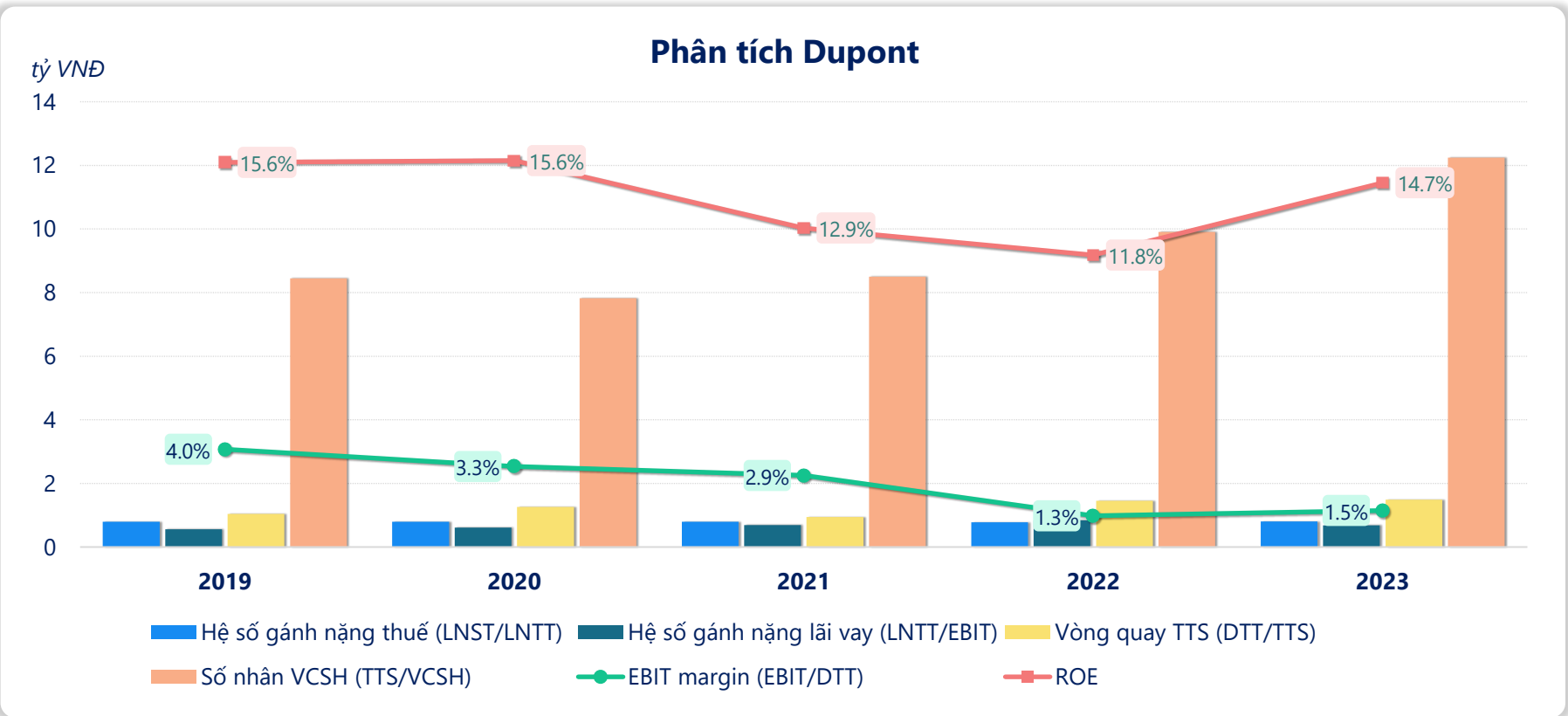
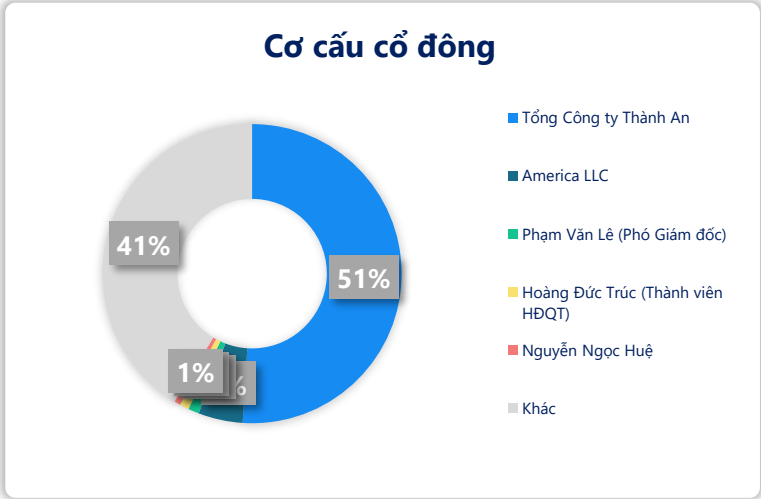


CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

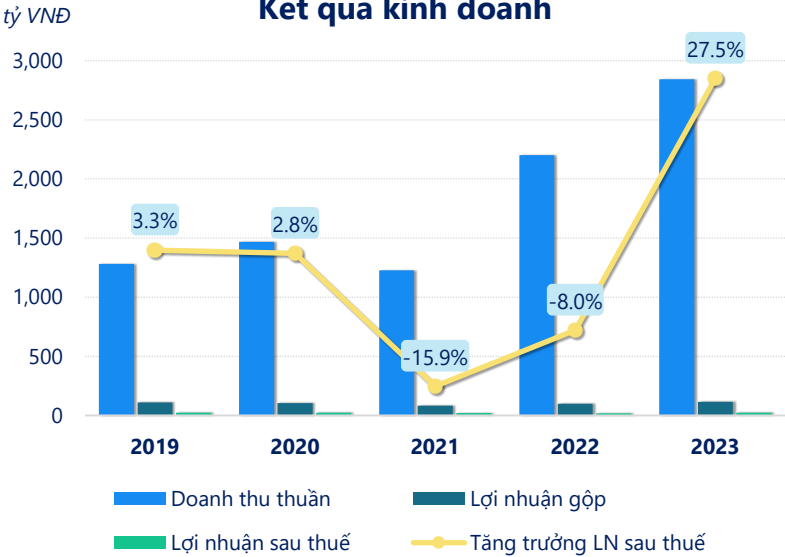
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,400
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,975 - 12,514
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		129
Số lượng CPLH (CP)		12,419,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,840
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.42
EPS		1,853
P/E		5.6

	YTD	1T	3T	6T
TA9	-4.4%	0.0%	1.5%	-4.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

Kết quả kinh doanh

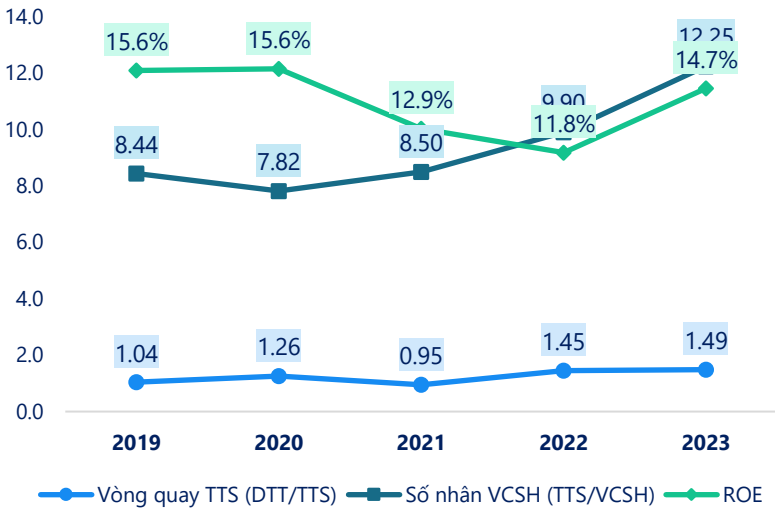


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.48%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.68**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

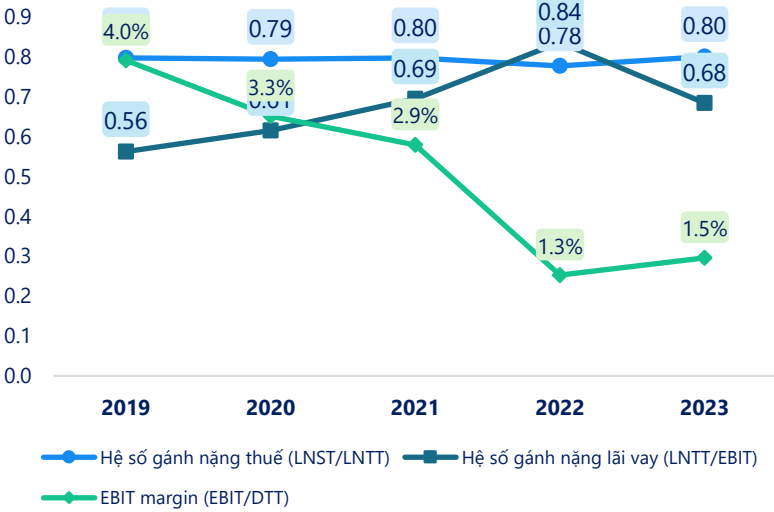
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TA9** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 29.2%** đạt **2,844** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 27.5%** đạt **23.01** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

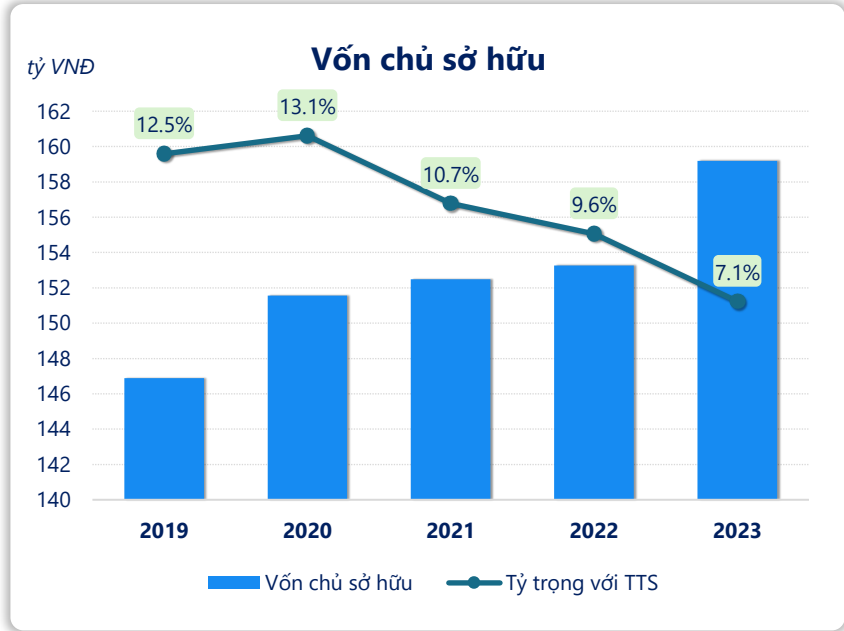
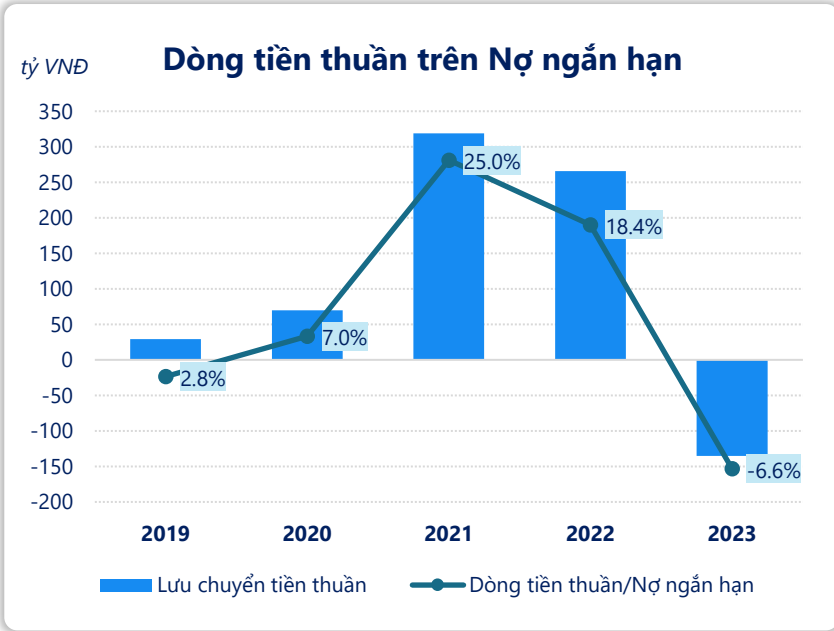
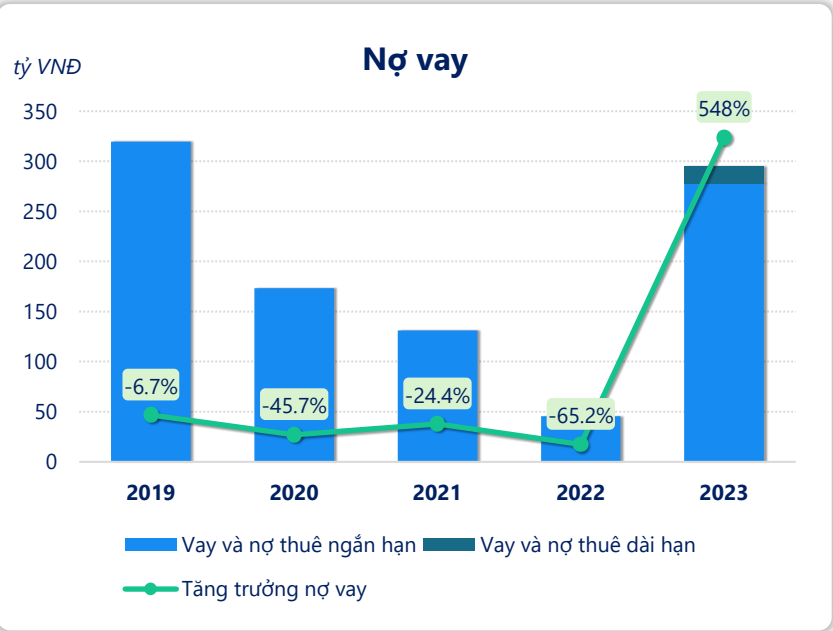
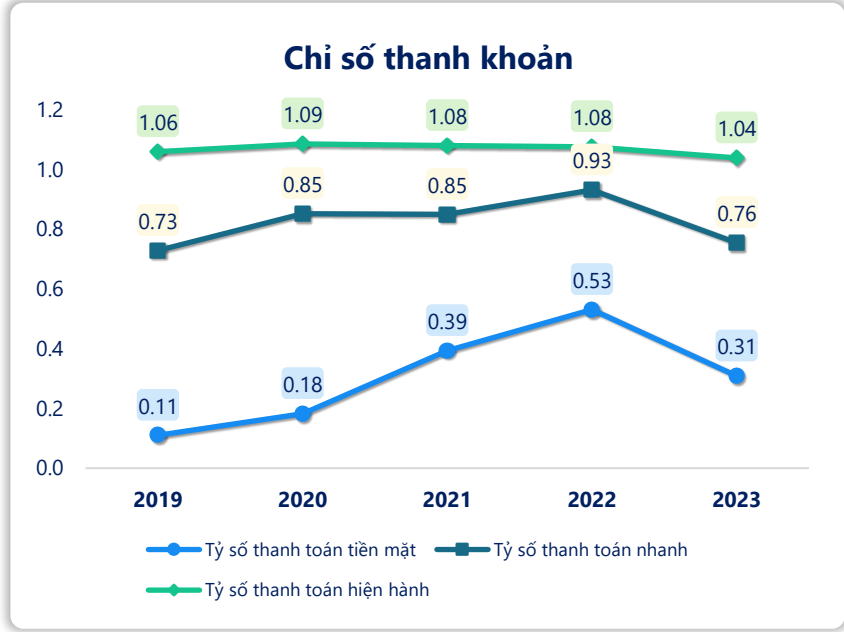
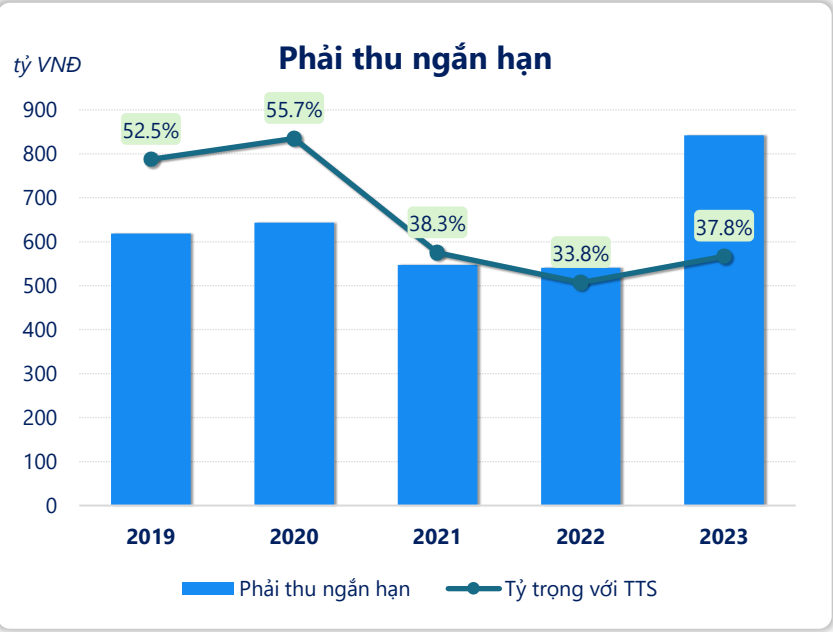
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.49**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **12.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,227	1,599	39.2%
Tài sản ngắn hạn	2,131	1,557	36.8%
Tiền và tương đương tiền	633	768	-17.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	5.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	842	541	55.7%
Hàng tồn kho	583	210	178%
Tài sản ngắn hạn khác	68.0	33.5	103%
Tài sản dài hạn	96.0	42.2	127%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	86.8	34.3	153%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	9.17	7.99	14.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,068	1,446	43.0%
Nợ ngắn hạn	2,050	1,446	41.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	45.6	510%
Phải trả người bán ngắn hạn	758	411	84.5%
Nợ dài hạn	17.3	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	17.3	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	159	153	3.9%
Vốn chủ sở hữu	159	153	3.9%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,280	1,468	1,226	2,201	2,844
Giá vốn hàng bán	1,170	1,365	1,144	2,104	2,728
Lợi nhuận gộp	111	103	81.8	97.8	116
Doanh thu HĐTC	0.52	1.03	1.69	13.2	19.2
Chi phí TC	22.2	18.4	10.9	4.57	13.3
Chi phí lãi vay	22.2	18.4	10.9	4.57	13.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	67.5	57.7	49.0	83.0	93.2
LN thuần từ HĐKD	21.5	28.3	23.7	23.4	28.7
Lợi nhuận khác	6.96	1.13	0.96	-0.21	0.02
LN trước thuế	28.4	29.4	24.6	23.2	28.8
Lợi nhuận sau thuế	22.7	23.3	19.6	18.0	23.0
LNST của CĐ cty mẹ	22.7	23.3	19.6	18.0	23.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.21	233	400	359	-334
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	51.6	-1.93	-9.50	5.27	-37.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.6	-161	-71.1	-98.3	236
Tiền đầu kỳ	84.5	114	183	502	768
Lưu chuyển tiền thuần	29.1	69.8	319	266	-135
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	114	183	502	768	633